

Bản án số: 1114/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2017

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Xuân Mai
2. Bà Lại Thị Đắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Sinh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 9 và ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 664/2017/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2017, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Đường C, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Đường C, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 01 tháng 6 năm 2017 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà T trình bày: Bà và ông H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08/90, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/1990. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tánh tình không hợp, mặc dù vợ chồng đã cố gắng, hòa giải nhưng không thành. Do nhận thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn phát sinh trầm trọng và nếu tiếp tục chung sống sẽ không có hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung, bà và ông H có 02 con chung tên A sinh ngày 01/9/1991 và B sinh ngày 19/01/1996, đều đã trưởng thành.

Tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông H, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đương sự đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng đương sự không đến Tòa do đó không có lời khai của đương sự tại Tòa.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn - Bà T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn - Ông H vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và xét xử Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn chưa chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét thấy đây là vụ án tranh chấp ly hôn, do bị đơn là ông H có nơi cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo qui định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

Ông H đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Xét bà T và ông H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08/90, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/1990 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét việc trình bày của bà T về yêu cầu ly hôn với lý do trong quá trình chung sống bà và ông H xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, mặc dù bà đã cố gắng góp ý, hòa giải nhưng ông H vẫn không thay đổi. Nay hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt

được nên bà xin ly hôn ông H. Xét việc Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải, triệu tập họp lệ ông H nhiều lần đến Tòa để hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng ông H không đến. Chứng tỏ ông H thiếu thiện chí để hòa giải những mâu thuẫn giữa vợ chồng nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc ly hôn.

Xét về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung tên A sinh ngày 01/9/1991 và B sinh ngày 19/01/1996 đều đã trưởng thành.

Xét về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định của khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc xin ly hôn với ông H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông H.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 08/90, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/1990)

- Về con chung: Có 02 con chung tên A sinh ngày 01/9/1991 và B sinh ngày 19/01/1996 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà T phải chịu nhưng được khấu trừ số tiền này vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0027418 ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, bà T đã thi hành xong phần án phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Bà T và ông H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phúc